

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CAO BẰNG  
TRƯỜNG THPT THÀNH PHỐ

**THÔNG BÁO**  
**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường**  
**năm học 2022 - 2023**

| STT        | Nội dung                                   | Tổng số | Chia ra theo khối lớp |        |        |         |
|------------|--------------------------------------------|---------|-----------------------|--------|--------|---------|
|            |                                            |         | Lớp 10                | Lớp 11 | Lớp 12 | Lớp ... |
| <b>I</b>   | <b>Số học sinh chia theo hạnh kiểm</b>     | 1237    | 412                   | 422    | 403    |         |
| 1          | Tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)              | 1197    | 402                   | 396    | 399    |         |
| 2          | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)              | 38      | 10                    | 24     | 4      |         |
| 3          | Trung bình<br>(tỷ lệ so với tổng số)       | 1       | 0                     | 1      | 0      |         |
| 4          | Yếu<br>(tỷ lệ so với tổng số)              | 0       | 0                     | 0      | 0      |         |
| <b>II</b>  | <b>Số học sinh chia theo học lực</b>       | 1233    | 409                   | 417    | 407    |         |
| 1          | Giỏi (Tốt)<br>(tỷ lệ so với tổng số)       | 280     | 77                    | 69     | 134    |         |
| 2          | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)              | 777     | 252                   | 260    | 265    |         |
| 3          | Trung bình (Đạt)<br>(tỷ lệ so với tổng số) | 172     | 78                    | 86     | 8      |         |
| 4          | Yếu (không đạt)<br>(tỷ lệ so với tổng số)  | 4       | 2                     | 2      | 0      |         |
| 5          | Kém<br>(tỷ lệ so với tổng số)              | 0       | 0                     | 0      | 0      |         |
| <b>III</b> | <b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>           |         |                       |        |        |         |
| 1          | Lên lớp<br>(tỷ lệ so với tổng số)          | 1231    | 411                   | 421    | 407    |         |
| a          | Học sinh giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số)    | 280     | 77                    | 69     | 134    |         |
| b          | Học sinh khá                               | 777     | 252                   | 260    | 265    |         |

|             |                                                                              |         |     |     |     |  |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|--|
|             | (tỷ lệ so với tổng số)                                                       |         |     |     |     |  |
| 2           | Thi lại<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                            | 20      | 14  | 6   | 0   |  |
| 3           | Lưu ban<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                            | 2       | 1   | 1   | 0   |  |
| 4           | Chuyển trường đến/đi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                               | 7       | 4   | 2   | 1   |  |
| 5           | Bị đuổi học<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                        | 0       | 0   | 0   | 0   |  |
| 6           | Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)<br>(tỷ lệ so với tổng số) | 0       | 0   | 0   | 0   |  |
| <b>IV</b>   | <b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi</b>                         |         |     |     |     |  |
| 1           | Cấp huyện                                                                    | 73      |     |     |     |  |
| 2           | Cấp tỉnh/thành phố                                                           | 45      |     |     |     |  |
| 3           | Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế                                       | 0       |     |     |     |  |
| <b>V</b>    | <b>Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp</b>                             | 407     |     |     | 407 |  |
| <b>VI</b>   | <b>Số học sinh được công nhận tốt nghiệp</b>                                 | 406     |     |     | 406 |  |
| 1           | Giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                               |         |     |     |     |  |
| 2           | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                |         |     |     |     |  |
| 3           | Trung bình<br>(Tỷ lệ so với tổng số)                                         |         |     |     |     |  |
| <b>VII</b>  | <b>Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng<br/>(tỷ lệ so với tổng số)</b>       | 83%     |     |     | 83% |  |
| <b>VIII</b> | <b>Số học sinh nam/số học sinh nữ</b>                                        | 537/696 | 186 | 177 | 174 |  |
| <b>IX</b>   | <b>Số học sinh dân tộc thiểu số</b>                                          | 1047    | 353 | 338 | 356 |  |

Tp. Cao Bằng, ngày 25 tháng 8 năm 2023



★ Lê Linh Dũng



SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CAO BẰNG  
TRƯỜNG THPT THÀNH PHỐ

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2023 – 2024**

| STT        | Nội dung                                                                        | Số lượng | Bình quân                    |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------|------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Số phòng học</b>                                                             | 32       | 1.5 m <sup>2</sup> /học sinh |
| <b>II</b>  | <b>Loại phòng học</b>                                                           |          | -                            |
| 1          | Phòng học kiên cố                                                               | 32       | -                            |
| 2          | Phòng học bán kiên cố                                                           | 0        | -                            |
| 3          | Phòng học tạm                                                                   | 0        | -                            |
| 4          | Phòng học nhờ                                                                   | 0        | -                            |
| 5          | Số phòng học bộ môn                                                             | 7        | -                            |
| 6          | Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)                            | 5        | -                            |
| 7          | Bình quân lớp/phòng học                                                         | 1.25     | -                            |
| 8          | Bình quân học sinh/lớp                                                          | 42       | -                            |
| <b>III</b> | <b>Số điểm trường</b>                                                           | 1        | -                            |
| <b>IV</b>  | <b>Tổng số diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>                                    | 13161    |                              |
| <b>V</b>   | <b>Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>                         | 6648     |                              |
| <b>VI</b>  | <b>Tổng diện tích các phòng</b>                                                 |          |                              |
| 1          | Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )                                           | 1872     |                              |
| 2          | Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )                                    | 496      |                              |
| 3          | Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )                                            | 62       |                              |
| 4          | Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> ) |          |                              |
| 5          | Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m <sup>2</sup> )        | 52       |                              |
| <b>VII</b> | <b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu</b><br>(Đơn vị tính: bộ)                  | 820      | Số bộ/lớp                    |
| 1          | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định                        |          |                              |
| 1.1        | Khối lớp 10                                                                     | 1        |                              |
| 1.2        | Khối lớp 11                                                                     | 1        |                              |
| 1.3        | Khối lớp 12                                                                     | 1        |                              |
| 3          | Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)                             | 0        |                              |

|             |                                                                              |     |                 |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------|
| <b>VIII</b> | <b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập</b><br>(Đơn vị tính: bộ) | 115 | Số học sinh/bộ  |
| <b>IX</b>   | <b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>                                      |     | Số thiết bị/lớp |
| <b>1</b>    | <b>Ti vi</b>                                                                 | 6   |                 |
| <b>2</b>    | <b>Cát xét</b>                                                               | 6   |                 |
| <b>3</b>    | <b>Đầu Video/đầu đĩa</b>                                                     | 3   |                 |
| <b>4</b>    | <b>Máy chiếu</b>                                                             | 33  |                 |
| <b>5</b>    | <b>Thiết bị khác...</b>                                                      |     |                 |

|           |                                             |    |                        |
|-----------|---------------------------------------------|----|------------------------|
| <b>IX</b> | <b>Tổng số thiết bị đang sử dụng</b>        |    | <b>Số thiết bị/lớp</b> |
| <b>1</b>  | <b>Ti vi</b>                                | 6  |                        |
| <b>2</b>  | <b>Cát xét</b>                              | 6  |                        |
| <b>3</b>  | <b>Đầu Video/đầu đĩa</b>                    | 3  |                        |
| <b>4</b>  | <b>Máy chiếu OverHead/projector/vật thể</b> | 39 |                        |
| <b>5</b>  | <b>Thiết bị khác...</b>                     | 4  |                        |

|           |                |                            |
|-----------|----------------|----------------------------|
|           | Nội dung       | Số lượng (m <sup>2</sup> ) |
| <b>X</b>  | <b>Nhà bếp</b> |                            |
| <b>XI</b> | <b>Nhà ăn</b>  |                            |

|             |                                        |                                                  |        |                         |
|-------------|----------------------------------------|--------------------------------------------------|--------|-------------------------|
|             | Nội dung                               | Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> ) | Số chỗ | Diện tích bình quân/chỗ |
| <b>XII</b>  | <b>Phòng nghỉ cho học sinh bán trú</b> |                                                  | 0      |                         |
| <b>XIII</b> | <b>Khu nội trú</b>                     |                                                  | 0      |                         |

x

| <b>XIV</b> | <b>Nhà vệ sinh</b>             | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh |        | Số m <sup>2</sup> /học sinh |        |
|------------|--------------------------------|--------------------|-------------------|--------|-----------------------------|--------|
|            |                                |                    | Chung             | Nam/Nữ | Chung                       | Nam/Nữ |
| <b>1</b>   | <b>Đạt chuẩn vệ sinh*</b>      |                    |                   | 10/10  |                             |        |
| <b>2</b>   | <b>Chưa đạt chuẩn vệ sinh*</b> |                    |                   |        |                             |        |

(\*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

|       | Nội dung                                     | Có | Không |
|-------|----------------------------------------------|----|-------|
| XV    | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh             | x  |       |
| XVI   | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)           | x  |       |
| XVII  | Kết nối internet                             | x  |       |
| XVIII | Trang thông tin điện tử (website) của trường | x  |       |
| XIX   | Tường rào xây                                | x  |       |

Tp Cao Bằng, ngày 25 tháng 8 năm 2023



**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

★ **Lê Linh Dũng**





**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CAO BẰNG**  
**TRƯỜNG THPT THÀNH PHỐ**

**THÔNG BÁO**

**Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông,  
năm học 2023 - 2024**

| STT | Nội dung                                                                                     | Chia theo khối lớp                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                             |     |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
|     |                                                                                              | Lớp 10                                                                                                                                                                                                                                        | Lớp 11                                                                                                                                                                                      | Lớp 12                                                                                                                                                                                      | ... |
| I   | Điều kiện tuyển sinh                                                                         | <b>470</b><br>- HS tốt nghiệp THCS, trong độ tuổi tuyển sinh vào lớp 10 thuộc địa TP và vùng lân cận<br>- Tham gia kì thi tuyển sinh lớp 10 THPT do Sở GD&ĐT Cao Bằng tổ chức và phải đạt điểm chuẩn vào trường là 19,75 điểm                 | <b>411</b><br>- HS sinh sống thuộc địa bàn TP và vùng lân cận<br>- HS đủ điều kiện lên lớp theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.<br>- HS chuyển trường phải đầy đủ hồ sơ theo quy định. | <b>419</b><br>- HS sinh sống thuộc địa bàn TP và vùng lân cận<br>- HS đủ điều kiện lên lớp theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.<br>- HS chuyển trường phải đầy đủ hồ sơ theo quy định. |     |
| II  | Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện                                            | Thực hiện chương trình giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Sở GD&ĐT Cao Bằng                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                             |     |
| III | Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh | - Phối hợp chặt chẽ, thường xuyên và kịp thời giữa nhà trường và gia đình.<br>- Học sinh có ý thức tự giác học tập, tu dưỡng đạo đức, lễ phép, văn minh trong ứng xử, chấp hành tốt luật pháp và tích cực tham gia các hoạt động đoàn thể.    |                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                             |     |
| IV  | Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục                        | Giáo dục lý tưởng, truyền thống, đạo đức, lối sống, kỹ năng sống cho học sinh; tổ chức các hoạt động GD NGLL; GDHN; các hội thi, cuộc thi; tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo vui tươi lành mạnh gắn với hỗ trợ học tập cho học sinh. |                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                             |     |
| V   | Kết quả năng                                                                                 | Đạo đức học sinh : 100% học sinh thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ của người                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                             |     |

|    |                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                 |                                                                                                                                                                                                           |
|----|-------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    | lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được | <p>học sinh.</p> <p>- Học tập : Mọi học sinh, cuối năm học đạt kiến thức, kỹ năng tối thiểu trở lên. Phần đầu trên 98% lên lớp thẳng và <math>\geq 96,08\%</math> đỗ tốt nghiệp THPT, Trên điểm sàn: <math>\geq 66\%</math>.</p> <p>- Sức khỏe: Chăm sóc tốt vệ sinh sức khỏe học đường, khám sức khỏe định kỳ cho học sinh vào lớp 10, 11 và 12; có biện pháp tích cực trong việc phòng chống các dịch bệnh thông thường, khám bệnh, không để xảy ra tai, tệ nạn trong học sinh</p> |                                 |                                                                                                                                                                                                           |
| VI | Khả năng học tập tiếp tục của học sinh                            | Tỉ lệ học sinh lên lớp trên 98%                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Tỉ lệ học sinh lên lớp trên 98% | <p>- 100% HS đủ điều kiện dự thi THPT QG</p> <p>- Tỉ lệ tốt nghiệp THPT trên mặt bằng chung của Tỉnh.</p> <p>- Học sinh có đủ điều kiện cơ bản để theo học các trường trung cấp, cao đẳng và đại học.</p> |

Tp. Cao Bằng, ngày 25 tháng 8 năm 2023



**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

★ **Lê Linh Dũng**



SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CAO BẰNG  
TRƯỜNG THPT THÀNH PHỐ

**THÔNG BÁO**  
**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học phổ thông, năm học 2023 - 2024**

| STT | Nội dung                                       | Tổng số | Trình độ đào tạo |     |    |    |    | Hạng chức danh nghề nghiệp |          |         | Chuẩn nghề nghiệp |          |     |            |     |
|-----|------------------------------------------------|---------|------------------|-----|----|----|----|----------------------------|----------|---------|-------------------|----------|-----|------------|-----|
|     |                                                |         | TS               | ThS | ĐH | CĐ | TC | Dưới TC                    | Hạng III | Hạng II | Hạng I            | Xuất sắc | Tốt | Trung bình | Kém |
|     | Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên | 78      |                  | 19  | 56 |    | 1  | 2                          |          |         |                   |          |     |            |     |
| I   | Giáo viên                                      |         |                  |     |    |    |    |                            |          |         |                   |          |     |            |     |
|     | Trong đó số giáo viên dạy môn:                 |         |                  |     |    |    |    |                            |          |         |                   |          |     |            |     |
| 1.  | Toán                                           |         |                  |     | 11 |    |    |                            |          |         |                   | 4        | 8   |            |     |
| 2.  | Lý                                             |         |                  | 2   | 5  |    |    |                            | 4        | 3       |                   | 2        | 5   |            |     |
| 3.  | Hóa                                            |         |                  | 4   | 3  |    |    |                            | 5        | 2       |                   |          | 7   |            |     |
| 4.  | Sinh-KHNN                                      |         |                  | 1   | 4  |    |    |                            | 4        | 1       |                   | 2        | 3   |            |     |
| 5.  | Tin                                            |         |                  |     | 4  |    |    |                            | 4        |         |                   | 2        | 2   |            |     |
| 6.  | Ngữ văn                                        |         |                  | 4   | 6  |    |    |                            | 7        | 3       |                   | 3        | 6   | 1          |     |
| 7.  | Lịch sử                                        |         |                  |     | 3  |    |    |                            | 3        |         |                   | 2        | 1   |            |     |
| 8.  | Địa lí                                         |         |                  |     | 3  |    |    |                            | 3        |         |                   |          | 3   |            |     |
| 9.  | Ngoại ngữ                                      |         |                  |     | 8  |    |    |                            |          |         |                   | 4        | 4   |            |     |
| 10. | GDCD                                           |         |                  |     | 2  |    |    |                            | 2        |         |                   |          | 2   |            |     |
| 11. | Thể dục                                        |         |                  |     | 5  |    |    |                            | 4        | 1       |                   | 1        | 4   |            |     |
| 12. | GDQP-AN                                        |         |                  |     | 1  |    |    |                            |          |         |                   |          | 1   |            |     |
| 13. | Công nghệ                                      |         |                  |     | 3  |    |    |                            | 2        | 1       |                   | 1        | 2   |            |     |
| 14. | Nghề                                           |         |                  |     | 0  |    |    |                            |          |         |                   |          |     |            |     |
| II  | Cán bộ quản lý                                 | 2       |                  |     |    |    |    |                            |          |         |                   |          |     |            |     |
| 1   | Hiệu trưởng                                    | 1       |                  | 1   |    |    |    |                            | 1        |         |                   |          | 1   |            |     |
| 2   | Phó hiệu trưởng                                | 3       |                  | 1   | 2  |    |    |                            | 1        | 2       |                   | 2        | 1   |            |     |
| III | Nhân viên                                      |         |                  |     |    |    |    |                            |          |         |                   |          |     |            |     |
| 1   | Nhân viên văn thư                              | 1       | 1                |     | 1  |    |    |                            |          |         |                   |          | 1   |            |     |
| 2   | Nhân viên kế toán                              | 1       | 1                |     |    |    | 1  |                            |          |         |                   |          | 1   |            |     |

|   |                                           |   |  |   |   |   |  |  |  |  |  |  |   |  |  |
|---|-------------------------------------------|---|--|---|---|---|--|--|--|--|--|--|---|--|--|
| 3 | Thủ quỹ                                   |   |  |   |   |   |  |  |  |  |  |  |   |  |  |
| 4 | Nhân viên y tế                            | 1 |  |   |   | 1 |  |  |  |  |  |  | 1 |  |  |
| 5 | Nhân viên thư viện                        | 1 |  |   | 1 |   |  |  |  |  |  |  | 1 |  |  |
| 6 | Nhân viên thiết bị, thí nghiệm            | 1 |  | 1 |   |   |  |  |  |  |  |  | 1 |  |  |
| 7 | Nhân viên hỗ trợ giáo dục người huyết tật | 0 |  |   |   |   |  |  |  |  |  |  |   |  |  |
| 8 | Nhân viên công nghệ thông tin             | 0 |  |   |   |   |  |  |  |  |  |  |   |  |  |

Tp. Cao Bằng, ngày 25 tháng 8 năm 2023

**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



**Lê Linh Dũng**